

Cần cần nhắc biện pháp tiền tệ trong kiềm chế lạm phát

TS. Nguyễn Thị Kim Nhung

Năm 2010, tập trung là những tháng cuối năm, nhiều nền kinh tế trên thế giới phải đối mặt với lạm phát tăng cao, đặc biệt là ở khu vực châu á. Trong đó có Việt Nam.

Tại Trung Quốc, đến tháng 11-2010 lạm phát đã tăng lên tới 5.1% (kể từ tháng 11-2009 theo cách tính và công bố của nước này), cao nhất trong 28 tháng qua và ở mức 3,2% kể từ tháng 1-2010 so với mức Chính phủ đặt ra từ đầu năm cho cả năm 2010 là 3,0%. Một trong số nguyên nhân hàng đầu gây nên lạm phát cao của Trung Quốc đó là giá lương thực thực phẩm đóng góp tới 74%, giá bất động sản đóng góp 18%; riêng giá mặt hàng trái cây tăng 28.1%, giá trứng tăng 17,6%, ngũ cốc tăng 14,7%, dầu ăn tăng 14,3%,... Do yếu tố thời vụ, do thiên tai,... là nguyên nhân chủ yếu làm cho giá cả nhóm mặt hàng lương thực-thực phẩm tăng cao. Bởi vậy một trong số các biện pháp kiềm chế lạm phát được Chính phủ Trung Quốc đưa ra là khuyến khích sản xuất nông sản thực phẩm phát triển, ngăn chặn các tình trạng đầu cơ thao túng giá thị trường.

Tại Việt Nam tính đến hết tháng 11-2010 CPI đã là 9,58% và dự báo đến hết năm 2010 sẽ là 10,5 - 11% .

Giá dầu thô trên thị

trường thế giới tăng, cuối năm ngoài còn xoay quanh mức 65-70 USD/thùng thì hiện nay tăng lên quanh mức 85-90 USD/thùng, kéo theo các mặt hàng khác liên quan đến dầu thô tăng khá làm cho chi phí một loạt mặt hàng nhập khẩu có liên quan của Việt Nam tăng.

Nhiều nền kinh tế thế giới phục hồi sau khủng hoảng tài chính thế giới nay nhu cầu tăng trở lại, cộng với thiên tai xảy ra tại một loạt quốc gia đông dân trên thế giới, tập trung là châu á, nhu cầu lương thực thực phẩm tăng cao. Do đó giá cả nông sản thực phẩm trên thị trường thế giới tăng, giá mặt hàng xuất khẩu tương ứng của Việt Nam tăng.

Dịch bệnh đối với đàn lợn xảy ra ở nhiều nơi trong nước, thiên tai gây thiệt hại nặng nề trên diện rộng, tập trung là khu vực miền Trung. Tình hình đó làm cho mùa màng bị thiệt hại, lượng cung ra thị trường giảm trong khi cầu không giảm. Bên cạnh đó chi phí của người nông dân cũng tăng một mặt do thiên tai, mặt khác do giá đầu vào, kê cả chi phí vốn vay tăng. Sự tác động này thấy rất rõ trong sự biến động của nhóm hàng lương thực-thực phẩm trong rổ hàng hóa tính CPI.

Việt Nam có quan hệ thương mại rất lớn với Trung Quốc. Việt Nam nhập siêu lên

tới khoảng 11 tỷ USD từ quốc gia này. Lạm phát tăng cao của Trung Quốc làm cho giá nguyên liệu các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc cũng tăng cao. Bên cạnh đó giá nông sản thực phẩm của Trung Quốc tăng cao cũng ảnh hưởng gia tăng nhóm mặt hàng này đến Việt Nam. Tình trạng thương nhân Trung Quốc sang Việt Nam mua tận gốc mặt hàng cao su, thủy hải sản, cơm dừa, tinh bột sắn và một loạt mặt hàng tương tự khác với giá cao cũng góp phần đẩy giá nông sản thực phẩm ở Việt Nam tăng cao. Tình trạng đầu cơ nhiều mặt hàng của thương nhân Trung Quốc cũng lan sang Việt Nam, kích thích buôn bán tiểu ngạch các mặt hàng nông sản thực phẩm qua biên giới tăng mạnh, tác động lên giá cả ở Việt Nam.

Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay bằng nội tệ, cũng như bằng ngoại tệ, chủ yếu là USD ở Việt Nam từ năm 2008 đến nay luôn ở mức cao nhất trong khu vực. Chỉ riêng trong năm 2010, lãi suất tiền gửi USD ở Việt Nam bình quân 4.0 - 4.5%/năm, lãi suất cho vay USD bình quân 6-7%/năm. Lãi suất nội tệ từ đầu năm 2010 đến tháng 10-2010 tuy giảm so với năm 2008 nhưng ở mức rất cao và từ tháng 11-2010, lãi suất cơ bản do NHNN công bố tăng từ 8%/năm lên 9%/năm để thực hiện mục tiêu kiềm chế

lạm phát. Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay nội tệ của các NHTM lại tăng cao trở lại, với mức cao xấp xỉ năm 2008. Đến tháng 12-2010, lãi suất tiền gửi nội tệ phổ biến đã lên tới 14-15%/năm, thậm chí cá biệt có thời điểm có NHTM tăng lên 16-17%/năm. Lãi suất cho vay vốn nội tệ của các NHTM cũng đã tăng lên phổ biến tới mức 16-20%/tháng.

Mức lãi suất cho vay nói trên gây khó khăn rất lớn đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, của người dân, tạo sức ép đẩy giá thành vật tư hàng hóa và dịch vụ tác động lên giá bán và tạo sức ép lên mặt bằng giá. Nhiều dự án triển khai dở dang nếu tiếp tục vay vốn thì thua lỗ vì lãi suất cao, nếu không vay vốn thì máy móc thiết bị bỏ không vẫn phải khấu hao, xuống cấp vì tác động của thiên nhiên, chi phí bảo vệ, trả lãi vốn vay đầu tư, chậm trả nợ gốc, người lao động thiếu việc làm, ảnh hưởng ngay đến chất lượng tín dụng vì nợ quá hạn có nguy cơ phát sinh.

Do đó để kiềm chế lạm phát cần có biện pháp khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh nói chung, sản xuất nông sản thực phẩm nói riêng. Đồng thời cần có biện pháp giảm lãi suất trên thị trường, cả lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay. Thời gian qua, các NHTM đua nhau tăng lãi suất tiền gửi kèm các chi phí khuyến mại, nhưng vốn huy động vẫn không tăng đáng kể. Vì vậy cứ để tình trạng chạy đua tăng lãi suất huy động vốn thì mặt bằng lãi suất không biết sẽ tăng tới đâu.

Lãi suất là một công cụ truyền thống, có tính chất cố định trong thực hiện kiềm chế lạm phát. Song thực hiện công cụ này để kiềm chế lạm phát cần phải xem xét các diễn biến khác về kinh tế vĩ mô, phân tích thực trạng thị trường tiền tệ và hoạt động ngân hàng chứ không thể áp dụng máy móc được. Trước thời điểm NHNN tăng lãi suất cơ bản lên 9%/năm, thì nền kinh tế đang có hiện tượng khan hiếm vốn chứ không phải có tình trạng thừa tiền trong lưu thông. Các NHTM đua nhau tăng lãi suất tiền gửi kèm theo nhiều hình thức khuyến mại hấp dẫn khác nhưng vẫn khó huy động được vốn. Bên cạnh đó, lãi suất cơ bản đang là 8%, lãi suất huy động vốn lên tới 12-13%/năm và lãi suất cho vay lên tới 15%/năm. Bản thân lãi suất đó đã quá cao so với mặt bằng lãi suất chung trong khu vực và cũng quá cao so với nền kinh tế. Lãi suất huy động vốn cao hơn nhiều so với tỷ lệ lạm phát và lãi suất cho vay gấp 2,5 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế. Do đó tiếp tục tăng lãi suất gây tiềm ẩn rủi ro cho nền kinh tế, cho hệ thống ngân hàng thương mại và có tác động ngược lại mục tiêu kiềm chế lạm phát.

Trung Quốc cân nhắc rất kỹ lưỡng biện pháp tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát, mà họ chỉ tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực hiện tới 4 lần trong năm 2010, đến cuối năm lên tới 18%, mỗi lần điều chỉnh chỉ tăng thêm 0,5%, nhưng hầu như chỉ tập trung áp dụng đối với các NHTM Nhà nước. Sản lãi suất tiền gửi và trần lãi

suất cho vay đồng Nhân dân tệ được NHTW Trung Quốc áp dụng đối với hệ thống NHTM nước này ở mức thấp, chỉ bằng dưới $\frac{1}{2}$ so với mức lãi suất Việt Nam.

Tỷ giá chính thức giữa Đồng Việt Nam và USD được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tăng 2,1% vào thời điểm trung tuần tháng 8-2010, công với đợt điều chỉnh trước đó nên tỷ giá này tăng khá. Trên thị trường tự do tỷ giá còn tăng cao. Bởi vậy càng làm cho giá nguyên nhiên vật liệu hàng hóa nhập khẩu tăng, hàng xuất khẩu tính ra nội tệ cũng tăng, giá thu mua nông sản thực phẩm trong nước tăng khá.

Tỷ giá giao dịch giữa NHTM với khách hàng từ thời điểm đó đến nay, cuối năm 2010 vẫn ổn định ở mức không vượt quá 19.500 VND/USD, song doanh nghiệp hiếm khi mua được đúng tỷ giá đó phục vụ cho thanh toán với đối tác nước ngoài, mà thường phải chịu thêm phụ phí hay các loại phí khác thường lên rất cao. Tỷ giá trên thị trường tự do cũng tăng lên rất cao trong những tháng cuối năm 2010, có thời điểm lên tới 21.500 VND/USD và giữa tháng 12-2010 vẫn dao động quanh mức trên 21.000 VND/USD. Nên các doanh nghiệp thường phải trả thêm phí cho NHTM khi mua ngoại tệ với mức phí theo sát tỷ giá trên thị trường tự do. Bên cạnh đó các doanh nghiệp bán hàng nhập khẩu, như ô tô, thiết bị văn phòng, trang thiết bị nội thất... cũng dựa trên tỷ giá thị trường tự do để tính giá bán bằng nội tệ cho khách hàng.

Tình trạng này thấy rõ nhất đối với ô tô, vàng, giá Tour du lịch nước ngoài, giá bán căn hộ cao cấp,... Về phía doanh nghiệp xuất khẩu có ngoại tệ cũng găm giữ trên tài khoản không bán cho ngân hàng, chờ để thanh toán khi nhập khẩu hay cũng tìm cách "đòi thêm phí" với vai trò trung gian của NHTM khi bán lại ngoại tệ cho một doanh nghiệp khác. Giá xuất khẩu mặt hàng nông sản thực phẩm,... tăng cộng với tỷ giá tăng, tác động tăng giá thu mua thị trường trong nước. Tất cả các diễn biến đó gây nên tâm lý về tình trạng mất giá của nội tệ... tác động lên lạm phát. Bởi vậy để kiềm chế lạm phát, thì cần thiết thì về mặt điều hành chính sách kinh tế vĩ mô phải ổn định tỷ giá, đồng thời minh bạch thông tin, xử lý linh hoạt, kịp thời các biện pháp can thiệp.

Tương tự tại Trung Quốc, tỷ giá giữa đồng Nhân dân tệ và USD được giữ ổn định trong thời gian dài, không có tình trạng phá giá hay thỉnh thoảng lại điều chỉnh.

Cơ chế quản lý thị trường nội tệ liên ngân hàng cần linh hoạt để các NHTM cổ phần quy mô nhỏ tham gia tích cực, có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu vốn của mình, góp phần minh bạch hóa lãi suất và ổn định lãi suất trên thị trường tiền gửi.

Cần được hiểu rằng, trên thị trường nói chung và thị trường liên ngân hàng nói riêng, bao giờ cũng tồn tại người buôn bán lớn và người

buôn bán nhỏ, người bán buôn và người bán lẻ.... Trên thị trường liên ngân hàng, tất yếu tồn tại các NHTM cổ phần quy mô nhỏ, thường có nhu cầu đi vay và các NHTM có quy mô lớn, chuyên cho vay. Bởi vì các NHTM cổ phần quy mô nhỏ có mạng lưới khiêm tốn, thương hiệu chưa được nhiều người biết đến.... nên khó huy động vốn trên thị trường I, tức thị trường thu hút tiền gửi của doanh nghiệp và dân cư, càng khó cạnh tranh trong thu hút tiền gửi của các tổ chức kinh tế thường có lượng tiền gửi lớn, do đó phải đi vay trên thị trường II. Ngược lại, các NHTM nhà nước, kể cả NHTM Nhà nước đã được cổ phần hóa và một số NHTM cổ phần quy mô lớn, thường có lợi thế về huy động vốn, nhất là tiền gửi của các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, các tổ chức khác có nguồn tiền gửi lớn, với lãi suất rẻ, lợi thế thu hút tiền gửi của dân với kỳ hạn dài, ổn định. Khi NHTM này còn có lợi thế nữa đó là có điều kiện quản trị nguồn vốn tốt hơn, chủ động giành một phần nguồn vốn huy động để đầu tư vào giấy tờ có giá, tạo nguồn hàng chủ động tham gia các kênh cung ứng vốn và đáp ứng nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước. Các NHTM này thường xuyên tham gia thị trường mở của NHNN, vay được vốn từ NHNN với lãi suất rẻ, nên đem bán buôn cho các NHTM cổ phần quy mô nhỏ với lợi suất cao, hưởng chênh lệch lãi suất. Bởi vậy cơ quan quản lý sử dụng biện pháp hành chính,

quy định quá hẹp tỷ lệ vốn vay trên thị trường II để cho khách hàng vay, thì làm méo mó đi hoạt động của thị trường tiền tệ, buộc các NHTM cổ phần quy mô nhỏ phải "tiên phong" dâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lên cao. Theo tính toán của các NHTM loại này, họ thả phá "rào" theo thỏa thuận giữa các thành viên Hiệp hội ngân hàng còn hơn phải đi vay vốn liên ngân hàng với lãi suất cao của các NHTM quy mô lớn. Trong cuộc cạnh tranh thiếu bình đẳng như vậy không nên chỉ phê phán, lên án một chiều, "đổ lỗi" cho các NHTM quy mô nhỏ gây nên cuộc đua tăng lãi suất huy động vốn, mà cần bãi bỏ những quy định hành chính làm méo mó và hạn chế vai trò, làm giảm tính linh hoạt của thị trường tiền tệ. Bên cạnh đó cần có cơ chế linh hoạt, mềm dẻo hơn tạo điều kiện cho các NHTM cổ phần quy mô nhỏ tham gia có hiệu quả vào kênh "bơm vốn" của NHNN.

Cũng cần đánh giá khách quan hơn, nhìn nhận trái chiều, trong điều kiện của thị trường tiền tệ hiện nay, có phải rằng chính một số NHTM cổ phần quy mô lớn, có điều kiện về tiếp cận các kênh vay vốn với lợi suất cạnh tranh, chính là người dẫn dắt thị trường, "tìm cách làm giá" về mặt lãi suất hay không! Sự nghi ngờ này không phải là không có cơ sở vì khi thanh khoản khó khăn, ngân hàng đi vay thì nhiều, nhưng ngân hàng cho vay thì ít nên dễ dàng "làm cao", gây sức ép lên những ngân hàng bí vốn.